

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm giai đoạn 2024-2025 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước - Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; Điện thoại: 02713.889 063.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: DS. Mai Thùy Trang - Khoa Dược- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước.

Số điện thoại: 0937.236.693- Email: vinhvn.bvdkt@binhphuoc.gov.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: DS. Mai Thùy Trang - Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước, Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. **(gửi bản gốc)**

- Nhận qua email: vinhvn.bvdkt@binhphuoc.gov.vn (bản excel, bản scan có dấu).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16h 00 phút ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến trước 16h 00 phút ngày 11 tháng 12 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên và không làm theo đúng mẫu quy định sẽ không được xem xét. *(có mẫu báo giá đính kèm)*.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm giai đoạn 2024-2025 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước. *(có phụ lục danh mục hàng hoá đính kèm)*.

2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước - Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Đính kèm báo giá mục thông số kỹ thuật và đơn vị tính của các sản phẩm hàng hoá, mô tả hàng hoá cụ thể tại mục Thông số kỹ thuật tại phụ lục đính kèm.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 72 h sau khi hoàn tất các thủ mua sắm.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: theo các quy định hiện hành.

Yêu cầu báo giá này thay thế yêu cầu báo giá số 1454/BVĐK-KD ngày 29/11/2023.  

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Website của BVĐK Bình Phước;
- Phòng KHTH, Phòng TCKT;
- Lưu VT, khoa Dược.



KT. GIÁM ĐỐC


PHÓ GIÁM ĐỐC
Bs. CKII. Vũ Xuân Thủy



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu báo giá
Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế
BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) (8+9+10)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp

đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM NĂM 2024-2025
(Kèm Yêu cầu báo giá số: 4474/BVĐK-KD ngày 01 tháng 12 năm 2023)

STT	STT	Tên hàng hóa hoặc tương đương	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
	I	HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHÙ HỢP MÁY XÉT NGHIỆM HbA1c TỰ ĐỘNG BẢNG PHƯƠNG PHÁP SẮC KÝ LỒNG HIỆU NĂNG CAO (HPLC) - TRAO ĐỔI ION					
1	1	Cột sắc ký	Column Unit 80	Cột sắc ký khí	2500 test/hộp	Hộp	1
2	2	Dung dịch sắc ký thứ 1	Eluent 80A	Thành phần: Hemoglobin (human) 13.0 – 15.0g/dL; Potassium Cyanide < 0.005%; Tiêu chu	600 ml x 4/hộp	Hộp	4
3	3	Dung dịch sắc ký thứ 2	Eluent 80B	Thành phần: Sodium perchlorate nồng độ $\leq 3.0\%$, Phosphate nồng độ $\leq 2.0\%$, Sodium azide nồng độ < 0.1%; Khoảng chấp nhận: $7.5 \leq \text{pH} \leq 8.5$ Tiêu chuẩn ISO 13485;	600 ml x 2/hộp	Hộp	3
4	4	Dung dịch sắc ký cho Hb biến thể	Eluent 80CV	Thành phần: Phosphate nồng độ $\leq 2.0\%$, Sodium perchlorate nồng độ $\leq 0.3\%$, Sodium azide nồng độ < 0.1%; Khoảng chấp nhận: $7 \leq \text{pH} \leq 8$ Tiêu chuẩn ISO 13485;	600 ml x 2/hộp	Hộp	3
5	5	Dung dịch ly giải / pha loãng hồng cầu cho xét nghiệm HbA1c/ HPLC	Hemolysis Washing Solution 80H	Thành phần: Sodium azide nồng độ $\leq 0.01\%$; Khoảng chấp nhận: $7 \leq \text{pH} \leq 8$ Tiêu chuẩn ISO 13485;	2L x 3 bình / hộp	Hộp	4
6	6	Hóa chất nội kiểm HbA1c trên hệ thống máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC)	extendsSURE HbA1c Lyophilised Controls	Thành phần: Hemoglobin (human) 13.0 – 15.0g/dL; Potassium Cyanide < 0.005%; Tiêu chuẩn ISO 13485.	0,25 ml x 4 LV1 0,25 ml x 4 LV2	Hộp	2
7	7	Dung dịch pha loãng nội kiểm HbA1c trên hệ thống máy sắc ký lỏng cao áp - HPLC	Control Dilution Set 80	Thành phần: Diluent 80: 2-Phenoxylethanol nồng độ < 1%; Reconstituent: Ethylenediaminetetra acetic acid tetrasodium salt nồng độ: 1 – 5%; 2-Phenoxylethanol nồng độ < 1; Phosphoric acid nồng độ < 0.095; pH: Diluent 80: 7.50 ± 0.10 ; Reconstituent: 7.39 ± 0.10 ; Tiêu chuẩn ISO 13485	250ml x 1/Hộp	Hộp	2

8	8	Chất chuẩn HbA1c trên hệ thống máy sắc ký lỏng cao áp - HPLC	Calibrator 80	Dùng để tạo đường chuẩn cho máy "ADAMS A1c HA-8180V" của hãng Arkray – Nhật Bản. Thành phần: Human source hemoglobin, Polyethylene glycol p-octylphenyl ether nồng độ <0.10%; Phosphate nồng độ ≤ 0.10%; pH: 7.50 ± 0.10; Tiêu chuẩn ISO 13485.	Low: 3mL x 3 High: 3mL x 3 Diluent: 10mL x 3	Hộp	2
	II	HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤ HỢP MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU 680 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG					
9	1	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ amylase trong máu	α-AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase trong máu. Thành phần: MES; Calcium acetate; NaCl; Potassium thiocyanate; CNPG3.	Hộp/4x40ml	Hộp	2
10	2	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Triglyceride trong máu	TRIGLYCERIDE	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Triglyceride trong máu. Thành phần: 4-Aminopyridine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase.	Hộp 4x50ml+4x12.5ml	Hộp	2
11	3	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ ALBUMIN trong máu	ALBUMIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin. Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2); Bromocresol green	Hộp 4x29ml	Hộp	2
12	4	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ men ALT trong máu	ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Thành phần: Trisbuffer; L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH	Hộp 4x50ml+4x25ml	Hộp	5
13	5	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ men AST	AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; MDH; NADH.	Hộp 4x25ml+4x25ml	Hộp	5
14	6	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Bilirubine trực tiếp trong máu	DIRECT BILIRUBIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp TRONG MÁU. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate.	Hộp 4x20ml+4x20ml	Hộp	2
15	7	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Bilirubine toàn phần trong máu	TOTAL BILIRUBIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong máu. Thành phần: Caffeine; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Surfactant.	Hộp 4x40ml+4x40ml	Hộp	2
16	8	Hóa chất dùng xét nghiệm Cholesterol toàn phần trong máu	CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide.	Hộp 4x45ml	Hộp	2
17	9	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ men GGT trong máu	GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide.	Hộp 4x40ml+4x40ml	Hộp	3
18	10	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ đường huyết	GLUCOSE	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ đường huyết. Thành phần: ATP; NAD ⁺ ; Mg ²⁺ ; Hexokinase; G6P-DH.	Hộp 4x53ml+4x27ml	Hộp	6

19	11	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ HDL-CHOLESTEROL	HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase (POD); Ascorbate Oxidase; F-DAOS ; 4-Aminoantipyrine .	Hộp 4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	5
20	12	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ CREATININE	CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Thành phần: Natri hidroxit; Axit picric .	Hộp 4x51ml+4x51ml	Hộp	9
21	13	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ UREA	UREA/UREA NITROGEN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: NADH; Tetra-Sodium diphosphate; EDTA; 2-Oxoglutarate; Urease; ADP- GLDH .	Hộp 4x53ml+4x53ml	Hộp	4
22	14	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ canxi toàn phần trong máu	Calcium Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần	Hộp 4x29ml	Hộp	3
23	15	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ LDL-CHOLESTEROL	LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol	Hộp 4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	5
24	16	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ URIC ACID	URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric	Hộp 4x42.3ml+4x17.7ml	Hộp	4
25	17	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ PROTEIN toàn phần	TOTAL PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hộp 4x48ml+4x48ml	Hộp	2
26	18	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Lactate dehydrogenase (LDH)	LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Lactate dehydrogenase	Hộp 4x40ml+4x20ml	Hộp	4
27	19	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ sắt huyết thanh	IRON	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ sắt huyết thanh	Hộp 4x15ml+4x15ml	Hộp	3
28	20	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ MAGNESIUM	MAGNESIUM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magie	Hộp 4x40ml	Hộp	6
29	21	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ LACTATE	LACTATE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate	Hộp 4x10ml+4x10ml	Hộp	10
30	22	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ rượu	Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.	Hộp 2x20ml+2x7ml	Hộp	13
31	23	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ RF	RF Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ RF	Hộp 4x24ml+4x8ml	Hộp	2
32	24	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ ASO	ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO	Hộp 4x51ml+4x7ml	Hộp	2
33	25	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	URINARY/CSF PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF;	Hộp 4x19ml+1x3ml	Hộp	2
34	26	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ LIPASE	LIPASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase	Hộp 4x30ml+4x10ml+2x3ml	Hộp	4
35	27	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ CRP	CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy	Hộp 4x30ml+4x30ml	Hộp	3
36	28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Urine/CSF Albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Hộp 4x32.6ml+4x4.4ml	Hộp	3

37	29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	SYSTEM CALIBRATOR	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Lọ 1x5mL	Lọ	8
38	30	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL- Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL- Cholesterol	Hộp/ 2 lọx3ml	Lọ	20
39	31	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm LDL- Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL- Cholesterol	Hộp 2 lọ x 1ml	Lọ	18
40	32	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	RF Latex Calibrator	Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF với các nồng độ khác nhau	Hộp 5x1ml	Hộp	1
41	33	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin	Urine/CSF Albumin Calibrator	Albumin người và Natri azide	Hộp 5x2ml	Hộp	2
42	34	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Control Serum 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ 1x5ml	Lọ	20
43	35	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Control Serum 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Lọ 1x5ml	Lọ	20
44	36	Hóa chất nội kiểm HDL/LDL Cholesterol	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Hóa chất nội kiểm HDL/LDL Cholesterol	Hộp (3x5mL+3x5mL)	Hộp	8
45	37	Dung dịch rửa máy	Wash Solution	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can 1x5l	Can- Bình	15
46	38	Cốc đựng mẫu	Sample Cup 2.5ml (pkg of 100)	Cốc đựng mẫu 2.5ml	Túi 100 cái	Túi	100
47	39	Hóa chất tẩy rửa kim hút mẫu xét nghiệm	CLEANING SOLUTION	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc	Bình 450 ml	Bình	9
48	40	Dung dịch đệm ISE	ISE Buffer	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	hộp 4x2000ml	hộp	5
49	41	Chất chuẩn điện giải mức giữa	ISE Mid Standard	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L	Hộp 4 bình x2000ml	hộp	5
50	42	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 8 thông số sinh hóa	Urine Calibrator	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Hộp 6x8ml	Hộp	2
51	43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	ISE Low/High Urine Standard	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu	Hộp 2x100ml+2x100ml	Hộp	2
52	44	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	MAS UrichemTrak	Thành phần: nước tiểu người, amylase nước bọt người, hCG, albumin huyết thanh	6x15mL	Hộp	3
53	45	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Hoà chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	1x2ml	Lọ	3

54	46	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	1x2ml	Lọ	3
55	47	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	1x2ml	Lọ	3
56	48	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Serum Protein Multi-Calibrator 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	6x2ml	Hộp	2
57	49	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	CRP Latex Calibrator Highly Sensitive (HS) set	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao trong mẫu Huyết thanh, huyết tương (xét nghiệm sử dụng phương pháp Miễn dịch đo độ đục); Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người	5x2ml	Hộp	2
58	51	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	ISE High Serum Standard	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	4x100ml	Hộp	2
59	52	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	ISE Low Serum Standard	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	4x100ml	Hộp	2
60	53	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	ISE Reference	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	4x1000ml	Hộp	4
61	54	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	3x5ml	Hộp	10
62	55	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	3x5ml	Hộp	10
63	56	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2.	2x5ml	Hộp	10
64	57	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5ml	Hộp	10
III	HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤ HỢP MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG DXI 800, ACCESS 2 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG						

65	1	Cống đo dùng trong xét nghiệm miễn dịch	UniCel DxI Reaction Vessels	Chất liệu polypropylene, dung tích tối đa 1 ml	1000 cái/túi	Túi	20
66	2	Nước rửa hệ thống đường ống thường ngày	UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II	Dung dịch rửa dùng cho dòng máy DxI	10 L	Thùng	30
67	3	Cơ chất phát quang	Access Substrate	Cơ chất phát quang	Hộp 4x130mL	Hộp	11
68	4	Hóa chất định lượng AFP	Access AFP	Hóa chất định lượng AFP	Hộp 2x50test	Hộp	3
69	5	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng AFP	Access AFP Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP	Hộp 7x2.5mL	Hộp	1
70	6	Hóa chất định lượng total β hCG	Access Total β hCG (5th IS)	Hóa chất định lượng β hCG toàn phần	Hộp 2x50test	Hộp	10
71	7	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng β hCG	ACCESS TOTAL β hCG (5th IS) CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	Hộp 6x4mL	Hộp	3
72	8	Hóa chất định lượng CORTISOL	Access Cortisol	Hóa chất định lượng cortisol	Hộp 2x50test	Hộp	3
73	9	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Cortisol	Access Cortisol Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol	Hộp 6x4mL	Hộp	2
74	10	Hóa chất dùng xét nghiệm nồng độ CK-MB	Access CK-MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hộp 2x50test	Hộp/100 test	4
75	11	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Access CK-MB Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CK-MB	Hộp 6x2mL	Hộp	1
76	12	Hóa chất định lượng BNP	ACCESS BNP	Hóa chất định lượng BNP	Hộp 2x50test	Hộp	4
77	13	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng BNP	ACCESS BNP CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP	Hộp 6x1.5mL	Hộp	2
78	14	Hóa chất định lượng hormon TSH	Access TSH (3rd IS)	Hóa chất định lượng TSH	Hộp 2x100test	Hộp	6
79	15	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng hormone TSH	Access TSH (3rd IS) Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
80	16	Hóa chất định lượng T4 tự do	Access Free T4	Hóa chất định lượng T4 tự do	Hộp 2x50test	Hộp	12
81	17	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng T4 tự do	Access Free T4 Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
82	18	Hóa chất định lượng T3 tự do	Access Free T3	Hóa chất định lượng T3 tự do	Hộp 2x50test	Hộp	12
83	19	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng T3 tự do	Access Free T3 Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 tự do	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
84	20	Hóa chất định lượng kháng thể kháng virus viêm gan A	Access HAV Ab	Hóa chất định lượng HAV Ab	Hộp 2x50test	Hộp	2
85	21	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng kháng thể kháng virus viêm gan A	Access HAV Ab Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng HAV Ab	Hộp 5x2mL	Hộp	2
86	22	Hóa chất định lượng kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Access HAV IgM	Hóa chất phát hiện HAV IgM	Hộp 2x50test	Hộp	2

87	23	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Access HAV IgM CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm phát hiện HAV IgM.	Hộp 1x1mL+1x1mL	Hộp	2
88	24	Hóa chất định tính kháng thể nguyên lõi viêm gan B (Hbc Ab)	Access HBe Ab	Hóa chất phát hiện HBe Ab	Hộp 2x50test	Hộp	2
89	25	Hóa chất hiệu chuẩn định tính Hbc Ab	Access HBe Ab Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm phát hiện HBe Ab	Hộp 1x1mL+1x1mL	Hộp	3
90	26	Hóa chất định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B	Access HBs Ab	Hóa chất định lượng HBs Ab	Hộp 2x50test	Hộp	1
91	27	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B	Access HBs Ab Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng HBs Ab	Hộp 6x2.5mL	Hộp	2
92	28	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Access HBs Ag	Hóa chất phát hiện HBs Ag	Hộp 2x50test	Hộp	11
93	29	Hóa chất hiệu chuẩn định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Access HBs Ag Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm phát hiện HBs Ag	Hộp 1x2.7mL+1x2.7mL	Hộp	4
94	30	Hóa chất nội kiểm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Access HBs Ag Qc	Chất kiểm tra của xét nghiệm phát hiện HBs Ag	Hộp 3x4mL+3x4mL	Hộp	3
95	31	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy	ACCESS hsTnl	Hóa chất định lượng cTnl	Hộp 2x50test	Hộp	13
96	32	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy	ACCESS hsTnl CALIBRATORS	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cTnl siêu nhạy	Hộp 3x1.5mL+4x1mL	Hộp	4
97	33	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV-1 và p26 của HIV-2, kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2	Access HIV Combo V2	Phương pháp xét nghiệm dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể	Hộp 2x 100 test	Hộp	13
98	34	Chất chuẩn HIV Combo V2	Access HIV Combo V2 Calibrators	Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm Access HIV combo V2	Hộp 2x1.7mL	Hộp	4
99	35	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV combo V2	Access HIV Combo V2 QC	Chất kiểm tra (QC) của xét nghiệm Access HIV combo V2	Hộp 2x4.4mL+2x4.4mL+2x4.4mL	Hộp	4
100	36	Hóa chất xét nghiệm định tính HCV Ab	Access HCV Ab V3	Hóa chất định tính HCV Ab	Hộp 2x50test	Hộp	13
101	37	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định tính HCV Ab	Access HCV Ab V3 Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm định tính HCV Ab	Hộp 2x1mL	Hộp	4
102	38	Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT	Access PCT	Hóa chất định lượng procalcitonin	Hộp 2x50 tests	Hộp	9
103	39	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PCT	Access PCT Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin;	Hộp 7x2mL	Hộp	2
104	40	Hóa chất định lượng Ferritin	Access Ferritin	Hóa chất định lượng Ferritin	Hộp 2x50test	Hộp	11

105	41	Hóa chất chuẩn định lượng Ferritin	Access Ferritin Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Ferritin	Hộp 6x4mL	Hộp	4
106	42	Định lượng Unconjugated Estriol	Access Unconjugated Estriol	Hóa chất định lượng estriol tự do	2x50test	Hộp	4
107	43	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	Access Unconjugated Estriol Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estriol tự do	1x4mL+6x2.5mL	Hộp	3
108	44	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch	Maternal Screening Control Level 1	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch	3x1ml	Hộp	4
109	45	Sàng lọc trước sinh mức 1		Sàng lọc trước sinh mức 1			
109	45	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch	Maternal Screening Control Level 2	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch	3x1ml	Hộp	4
110	46	Sàng lọc trước sinh mức 2		Sàng lọc trước sinh mức 2			
110	46	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch	Maternal Screening Control Level 3	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch	3x1ml	Hộp	4
110	46	Sàng lọc trước sinh mức 3		Sàng lọc trước sinh mức 3			
111	47	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch	Access PAPP-A	Hóa chất định lượng PAPP-A; Phương pháp: miễn dịch enzym	2x50test	Hộp	4
111	47	Định lượng PAPP-A		Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PAPP-A	6x1mL	Hộp	3
112	48	Chất chuẩn PAPP-A	Access PAPP-A Calibrators				
113	49	Chất kiểm tra xét nghiệm HAV Ab	Access HAV Ab QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng HAV Ab	3x3.5mL+3x3.5mL	Hộp	2
114	50	Chất kiểm tra xét nghiệm HAV IgM	Access HAV IgM QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm phát hiện HAV IgM.	3x2.5mL+3x2.5mL	Hộp	2
115	51	Chất kiểm tra xét nghiệm HBc Ab	Access HBc Ab QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm phát hiện HBc Ab.	3x2mL+3x2mL	Hộp	2
116	52	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	Access HBs Ab QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng HBs Ab	3x3.5mL+3x3.5mL	Hộp	2
117	53	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab	Access HCV Ab V3 QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm định tính HCV Ab	2x2x3.5mL	Hộp	2
118		Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	Access 2 ml Sample Cups	Access 2 mL Sample Cups là cốc đựng mẫu dùng cho các máy phân tích miễn dịch dòng Access của Beckman Coulter.	1000pcs/bag	túi	2
119	54	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	IA Premium Plus Tri -Level	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch 3 mức	12x5ml	Hộp	8
120	55	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Contrad 70	- Thành phần: KOH 1-5%	1L	Bình	2
121	56	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Citranox	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1 gallon	Bình	2
122	57	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	ACCESS BNP QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng BNP	2x2.5mL+2x2.5mL+	Hộp	3
123	58	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	MAS CardiolImmune XL	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	2x2.5mL		
					6x3ml	Hộp	3

124	59	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	MAS Omni IMMUNE	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	1x5mL	Lọ	3
125	60	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	MAS Omni IMMUNE	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	1x5mL	Lọ	3
126	61	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	MAS Omni IMMUNE	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	1x5mL	Lọ	3
127	62	Định tính và định lượng Rubella IgG	Access Rubella IgG	Hóa chất định tính và định lượng Rubella IgG	2x50test	Hộp	3
128	63	Chất chuẩn Rubella IgG	Access Rubella IgG Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG	6x1mL	Hộp	2
129	64	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Access Rubella IgG QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG	3x2.5mL+3x2.5mL	Hộp	2
130	65	Định tính Rubella IgM	Access Rubella IgM	Hóa chất định tính Rubella IgM	2x50test	Hộp	3
131	66	Chất chuẩn Rubella IgM	Access Rubella IgM Calibrators	Chất chuẩn của xét nghiệm định tính Rubella IgM	4x1mL	Hộp	2
132	67	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Access Rubella IgM QC	Chất kiểm tra của xét nghiệm định tính Rubella IgM	3x2.5mL+3x2.5mL	Hộp	2
IV	HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY THỬ NƯỚC TIỂU LABUMAT 2 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG						
133	1	LabStrip U11 Plus GL	LabStrip U11 Plus GL	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bản định lượng. Được sử dụng cho xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu	150stick/hộp	Hộp	35
V	HÓA CHẤT PHÙ HỢP VỚI MÁY THỬ NƯỚC TIỂU LabURreader Plus 2 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG						
134	1	LabStrip U11 Plus	LabStrip U11 Plus	Được sử dụng cho xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu	150stick/hộp	Hộp	35
VI	HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHÙ HỢP MÁY TỐC ĐỘ MÁU LẮNG SRS20/II						
135	1	Ống chân không dùng cho xét nghiệm đo máu lắng	VACUETTE TUBE 1.5 ml 4NC ESR sodium citrate 3.2%	Ống chân không, nhựa PP, dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng, 1.5mL; đục thủ công hoặc trên máy	50 ống/khay	Ông	2500
VII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHÙ HỢP MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG DxH600 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG						
136	1	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	COULTER DxH Diluent	Dung dịch pha loãng (đệm đẳng trương),	10L	Hộp	200

137	2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	COULTER DxH Cell Lyse	Hóa chất sử dụng để ly giải hồng cầu định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên các máy xét nghiệm tế bào	5L	Hộp	16
138	3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	COULTER DxH Cleaner	Hóa chất để sử dụng để làm sạch các bộ phận tiếp xúc với mẫu máu của hệ thống phân tích tế bào	10L	Hộp	16
139	4	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	COULTER DxH Diff Pack	Thành phần gồm hai loại Hóa chất: Hóa chất Erythrolyse (yếu tố làm ẩm, Formic Acid), Hóa chất StaliLyse (Sodium Carbonate, Natri clorua, Natri sunfat)	1900mL+850mL	Hộp	16
140	5	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	COULTER 6C Cell Control	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động.	4x3.5mLLevelI4x3.5 mLLevelIII4x3.5mLLeveIIII	Hộp	10
141	6	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	COULTER S-CAL Calibrator	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể.	1x3.3mL	Hộp	2
VIII HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤ HỢP MÁY XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG ACL TOP 350 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG							
142	1	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông tụ	HemosIL Cleaning Solution	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông tụ	1x500mL	Hộp	35
143	2	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông tụ	HemosIL Cleaning agent	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông tụ	1x80mL	Hộp	20
144	3	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông tụ	HemosIL Rinse Solution	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông tụ	1x4000mL	Bình	280
145	4	Công phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông tụ	ACL TOP cuvettes	Công phản ứng dùng trên hệ thống máy đông tụ	2400cuvette	Hộp	30
146	5	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	HemosIL RecombiPlasTin 2G	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Thành phần chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm.	5x8mL+5x8mL	Hộp	11
147	6	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	HemosIL Fibrinogen C	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss trên hệ thống máy đông tụ	10x2mL	Hộp	27
148	7	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	HemosIL APTT-SP (Liquid)	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT. Thành phần: APTT reagent chứa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua (0,025 mol/L) và chất bảo quản.	5x9mL+5x8mL	Hộp	11

149	8	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	HemosIL Low Abnormal Control ASSAYED	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp.	10x1mL	Hộp	10
150	9	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	HemosIL High Abnormal Control Assayed	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao	10x1mL	Hộp	10
151	10	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	HemosIL Normal Control ASSAYED	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu. Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	10x1mL	Hộp	30
152	11	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	HemosIL Factor Diluent	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide.	1x100mL	Hộp	6
153	12	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	HemosIL Calibration Plasma	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu	10x1mL	Hộp	7
154	13	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	HemosIL D-Dimer HS 500	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer	3x4mL+3x6mL+2x1mL	Hộp	4
155	14	Chất Kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	HemosIL D-Dimer HS 500 controls	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer	5x1mL+5x1mL	Hộp	

IX HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI 5 THÔNG SỐ

156	1	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	Pack ISE 5000	Pack hóa chất dùng cho máy điện giải ISE 5000	1bottle/Hộp (Waste, StdA: 650ml; StdB: 350ml)	Hộp	10
157	2	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Weekly Cleaning solution	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải.	1x30ml	Lọ	5
158	3	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	ISE Control	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm điện giải, có giá trị các thông số Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Ph.	1x30ml	Lọ	4
159	4	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	ISE Calibration	Chất chuẩn dùng cho máy điện giải.	1x30ml	Lọ	3
160	5	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Na Conditioner	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Natri.	1x30ml	Lọ	3
161	6	Dịch chắm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	K Electrode Filling Solution	Dung dịch đổ điện cực Kali	1x30ml	Lọ	2
162	7	Dịch chắm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	pH, Na ⁺ , Cl ⁻ electrodes filling solution	Dung dịch đổ điện cực pH Na Cl.	1x30ml	Lọ	2

163	8	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Ca Electrode Filling Solution	Dung dịch đồ điện cực Canxi.	1x30ml	Lọ	2
164	9	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Reference electrode filling solution	Dung dịch đồ điện cực tham chiếu.	1x30ml	Lọ	2
165	10	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy phân tích điện giải	IonoTrol Pathologic Kit	Hóa chất nội kiểm dùng cho máy phân tích điện giải	2x2x5mL	Hộp	2
	X	MÁY CHẨN ĐOÁN HƠI THỞ C13 - HPYLORI					
166	1	Thuốc Urea C13 75mg dùng trong chẩn đoán vi khuẩn Hpylori dạng hoạt động	Helicobacter Test INFAI-CP50	"- Bộ xét nghiệm Helicobacter Pylori qua hơi thở được dùng để xác định sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori trong dạ dày người.	Hộp chứa 50 bộ: 50 lọ x 75mg bột pha dung dịch uống, 100 túi thử và 50 ống thử	Bộ	60
	XI	HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤ HỢP XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU, PHẢN ỨNG HÒA HỢP, SÀNG LỌC KHÁNG THỂ					
167	1	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	DG Gel Confirm P	Chất thử, hóa chất chẩn đoán, dung dịch rửa dùng trên máy phân tích nhóm máu	2x25cards	Hộp	9
168	2	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	DG Gel ABO/Rh (2D)	Sinh phẩm y tế dùng trong chẩn đoán in-vitro	2x25cards	Hộp	34
169	3	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	DG Gel Coombs	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	2x25cards	Hộp	13
170	4	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	DG Gel Neutral	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	2x25cards	Hộp	6
171	5	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	DG Gel Sol	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu	2x100ml	Hộp	9
172	6	Hồng cầu mẫu	Serigrup Diana A1/B	Hồng cầu mẫu A1 và B dùng để định nhóm máu ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng.	2x10ml	Hộp	12
173	7	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	Serascan Diana 3	Hồng cầu mẫu sử dụng cho xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường dùng cho hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥ 8 giếng.	3x10ml	Hộp	9
	XII	HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤ HỢP MÁY HUYẾT HỌC ADVIA 2120i HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG					
174	1	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích tế bào máu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i SHEATH/RINSE	Thành phần: Chất bảo quản, đệm, chất hoạt động bề mặt	Can 20 L	Hộp	20

175	2	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích các thành phần bạch cầu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i PEROX SHEATH	- Thành phần: Propylen glycol 4.06 mol/L, chất hoạt động bề mặt "	Hộp (4 lọ x 2725 ml)	Hộp	7
176	3	Hóa chất rửa trong xét nghiệm huyết học	ADVIA 120/2120/2120i EZ WASH	- Thành phần: Natri hydroxide, 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol, chất hoạt động bề mặt	Hộp (2 lọ x 1620 ml)	Hộp	27
177	4	Hóa chất chống tạo bọt trong xét nghiệm huyết học	ADVIA 120/2120/2120i Defoamer	- Thành phần: Nhũ tương silicone, 100%	Hộp (4 lọ x 125 ml)	Hộp	5
178	5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân thành phần bạch cầu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i DIFF TIMEPAC	- Thành phần: + Perox 1: natri dodecyl sulfate, sorbitol, natri clorid, formaldehyde, BRJ-35, đậm + Perox 2: 4-chloro-1-naphthol, dichylene glycol + Perox 3: chất ổn định, hydrogen peroxide, + Perox sheath: Propylene glycol, chất hoạt động bề mặt	Hộp (2 lọ x 650 ml, 2 lọ x 575 ml, 2 lọ x 585 ml, 2 lọ x 2725 ml)	Hộp	7
179	6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để phân tích hồng cầu, tiểu cầu và bạch cầu	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i CN-FREE CBC TIMEPAC	- Thành phần: + Defoamer: dung dịch silicone + RBC/PLT: Natri dodecyl sulfate, dinatri EDTA dihydrate, tetranatri EDTA dihydrate, natri clorid, glutaraldehyde, đậm + Baso: acid hydroclorid, Phthalic acid, chất bảo quản, chất hoạt động bề mặt + CN-free HGB: Dimethyl laurylamide oxide	Hộp (1 lọ x 75 ml, 2 lọ x 2700 ml, 2 lọ x 1100 ml, 2 lọ x 1100 ml)	Hộp	7
180	7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức bình thường	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i TESTpoint NORM CONTROL	- Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản - Độ ổn định sau khi mở nắp: 10 ngày	Hộp (4 lọ x 4 ml)	Lọ	28
181	8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức thấp	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i TESTpoint LOW CONTROL	Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản E213	Hộp (4 lọ x 4 ml)	Lọ	28
182	9	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học mức cao	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i TESTpoint HIGH CONTROL	Thành phần: hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu mô phỏng và chất bảo quản	Hộp (4 lọ x 4 ml)	Lọ	28
XIII HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤ HỢP MÁY SINH HÓA MIỄN DỊCH ATELLICA HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG							
183	1	Công phản ứng	Cuvettes	Công phản ứng dùng trên máy miễn dịch	Hộp 3000 chiếc	Hộp	15
184	2	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Disposable Sample Tips	Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm	Hộp 6480 chiếc	Hộp	3
185	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	Atellica IM Alpha Fetoprotein (AFP)	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA và lithium heparin): dịch đối	Hộp 100 test	Hộp	4
186	4	Thuốc thử xét nghiệm định tính AHCV	Atellica IM aHCV	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định tính kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin)	Hộp 200 test	Hộp	9

187	5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi-rút viêm gan C (HCV)	Atellica IM aHCV QC	dùng cho chẩn đoán in vitro trong khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Atellica IM aHCV	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	Hộp	2
188	6	Dung dịch rửa kim	Atellica IM Ancillary Probe Wash 1 (APW1)	Hệ thống sẽ rửa ống hút thuốc thử để giảm bớt tác động tiềm ẩn giữa các lần xét nghiệm.	Hộp (2 x 25 ml)	Hộp	12
189	7	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Atellica IM CA 125II (CA 125II)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)	Hộp 100 test	Hộp	5
190	8	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125	Atellica IM CA 125II Calibrator (CA 125II CAL)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125II	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	3
191	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Atellica IM CA 15-3 (CA 15-3)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư CA 15-3 theo chuỗi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)	Hộp 100 test	Hộp	5
192	10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Atellica IM CA 15-3 Calibrator (CA 15-3 CAL)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	3
193	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Atellica IM CA 19-9 (CA 19-9)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng theo chuỗi CA 19-9 trong huyết thanh người và hỗ trợ quản lý bệnh nhân mắc ung thư dạ dày-ruột (GI)	Hộp 50 test	Hộp	5
194	12	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm FT3, T3, T4, TUP và FT4	Atellica IM CAL A	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, TUP và FT4	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	Hộp	3
195	13	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Atellica IM Calibrator B (CAL B)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	Hộp	3
196	14	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA	Atellica IM Calibrator D (CAL D)	dùng cho chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	3
197	15	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm cortisol và PRGE	Atellica IM CAL E	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm Cor và PRGE	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	3
198	16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Atellica IM Calibrator Q (CAL Q)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	2
199	17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Atellica IM Carcinoembryonic Antigen (CEA)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)	Hộp 100 test	Hộp	5
200	18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	Atellica IM FT4	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng thyroxine tự do trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)	Hộp 250 test	Hộp	3
201	19	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg	Atellica IM HBsII	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và natri citrate)	Hộp 200 test	Hộp	2

202	20	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	Atellica IM HBsII QC	dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện các xét nghiệm HBsII và HBsII Conf	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	Hộp	2
203	21	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 25 ml)	Hộp	6
204	22	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 11	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 5 ml)	Hộp	6
205	23	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 13	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 10 ml)	Hộp	6
206	24	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 2	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 10 ml)	Hộp	6
207	25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA	Atellica IM Prostate-Specific Antigen (PSA)	được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt trong huyết thanh người	Hộp 100 test	Hộp	5
208	26	Dung dịch rửa kim	Atellica IM Probe Wash 3 (PW3)	Dung dịch rửa kim 3	Hộp (1 x 50 ml)	Hộp	6
209	27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hCG toàn phần	Atellica IM ThCG	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nội tiết tố hCG ở huyết thanh	Hộp 90 test	Hộp	6
210	28	Dung dịch pha loãng xét nghiệm Total hCG	Atellica IM Total hCG Diluent (ThCG DIL)	: Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp (2 x 25 ml)	Hộp	2
211	29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin)	Atellica IM TSH3-UL	dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)	Hộp 110 test	Hộp	7
212	30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy	Atellica IM High-Sensitivity Troponin I	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người (lithium heparin) -	Hộp 100 test	Hộp	8
213	31	Dung dịch rửa kim	Atellica IM Ancillary Probe Wash 3 (APW3)	Dung dịch rửa đầu dò	Hộp (2 x 25 ml)	Hộp	11
214	32	Công dụng mẫu	Atellica Tube Top Sample Cup (1 ml)	Cốc nhựa đựng mẫu xét nghiệm	Hộp 1000 chiếc	Hộp	2
215	33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Atellica CH TRIG_2	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, natri heparin, kali EDTA).	Hộp (4 x 500 test)	Hộp	3
216	34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose Hexokinase	Atellica CH GluH_3	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng glucose trong huyết thanh người, dịch não tủy (CSF), huyết tương (lithium heparin, kali EDTA, kali EDTA, natri/kali oxalate) và nước tiểu	Hộp (4 x 1560 test)	Hộp	2
217	35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	Atellica CH UN_c	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu	Hộp (4 x 1560 test)	Hộp	2

Phuoc

218	36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Atellica CH Ca	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng canxi trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu	Hộp (4 x 890 test)	Hộp	3
219	37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Atellica CH Crea_2	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu.	Hộp (4 x 1472 test)	Hộp	2
220	38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase	Atellica CH ALT	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)	Hộp (3 x 850 test)	Hộp	4
221	39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase	Atellica CH AST	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng hoạt tính của men aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)	Hộp (3 x 850 test)	Hộp	4
222	40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Atellica CH UA	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng axit uric trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin) và nước tiểu	Hộp (4 x 1200 test)	Hộp	3
223	41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Atellica CH Chol_2	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)	Hộp (4 x 2100 test)	Hộp	2
224	42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Atellica CH HDLC	dùng cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, EDTA, sodium Heparin).	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	3
225	43	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng Acid	Atellica IM IM Acid	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch:	Hộp (2 x 1.5 L)	Hộp	18
226	44	Dung dịch kích hoạt phản ứng hóa phát quang cho xét nghiệm miễn dịch dạng base	Atellica IM IM Base	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch	Hộp (2 x 1.5 L)	Hộp	18
227	45	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	Atellica IM Wash	Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch	Hộp (1 x 3000 ml)	Hộp	70
228	46	Dung dịch rửa để làm sạch hệ thống miễn dịch	Atellica IM Cleaner	Dung dịch tẩy rửa hệ thống	Hộp (2 x 1500 ml)	Hộp	50
229	47	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Diluent	dùng cho chẩn đoán in vitro trong pha loãng mẫu chính	Hộp (2 x 1500 ml)	Hộp	23
230	48	Dung dịch rửa cuvette cho máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Wash	dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa cuvet	Hộp (2 x 1500 ml)	Hộp	23
231	49	Dung dịch rửa và bảo dưỡng cuvet cho máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Conditioner	dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa và điều chỉnh cuvet phản ứng	Hộp (2 x 1500 ml)	Hộp	27
232	50	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Cleaner	dùng cho chẩn đoán in vitro trong vệ sinh que thăm pha loãng	Hộp (2 x 1500 ml)	Hộp	23

233	51	Dung dịch làm mát bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hoá	Atellica CH Lamp Coolant (LC)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong làm mát hệ thống quang kế	Hộp (1 x 250 ml)	Hộp	3
234	52	Dung dịch phụ gia buồng ủ cho máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Water Bath Additive (WBA)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong phòng chống vi khuẩn cho bể nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet	Hộp (4 x 36 ml)	Hộp	3
235	53	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Reagent Probe Cleaner 4 (RPC4)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet	Hộp (4 x 47 ml)	Hộp	6
236	54	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Reagent Probe Cleaner 1 (RPC1)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet	Hộp (8 x 44,6 ml)	Hộp	12
237	55	Dung dịch rửa kim máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Reagent Probe Cleaner 2 (RPC2)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong rửa ống hút thuốc thử, thiết bị trộn và cuvet	Hộp (8 x 44,6 ml)	Hộp	10
238	56	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ALT, AST	Atellica CH ENZ 2 CAL	Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm ALT, ALTP, AST, và ASTPL	Hộp (6 x 1,5 ml)	Hộp	12
239	57	Cuvet phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Reaction Ring Segment	Công phản ứng trên máy sinh hóa	Hộp (17 x 5 segments)	Hộp	4
240	58	Cuvet pha loãng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH Dilution Ring Segment	Công pha loãng trên máy sinh hóa	Hộp (23 x 5 segments)	Hộp	4
241	59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Atellica CH HDLC CAL	dùng hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Hộp (3 x 1 ml)	Hộp	5
242	60	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL	Atellica CH LDLC CAL	Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm LDL cholesterol ở người	Hộp (3 x 2,0 ml)	Hộp	5
243	61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Atellica CH CHEM CAL	dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm hóa học	Hộp (12 x 3 ml)	Hộp	12
244	62	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP (PBNP)	Atellica IM NT-proBNP (PBNP)	xét nghiệm N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người	Hộp 100 test	Hộp	6
245	63	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm HIV	Atellica IM HIV Ag/Ab Combo Quality Control (CHIV QC)	dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm CHIV	Hộp (4 x 2 x 2,5 ml)	Hộp	3
246	64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Atellica IM BRAHMS Procalcitonin (PCT)	dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin)	Hộp 100 test	Hộp	6
247	65	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Procalcitonin	Atellica IM BRAHMS Procalcitonin Quality Control (PCT QC)	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PCT	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	2
248	66	Thanh kiểm soát độ ẩm	Humidity Pack (5 packs)	Gói tạo độ ẩm khoảng chứa thuốc thử trên máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (1 x 5 pack)	Hộp	3
249	67	Thuốc thử xét nghiệm định tính HIV	Atellica IM CHIV	dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính kháng nguyên p24 của vi-rút suy giảm miễn dịch ở người và kháng thể kháng vi-rút suy giảm miễn dịch ở người tuýp 1 (bao gồm nhóm "O") và tuýp 2 trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA) để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HIV	Hộp 100 test	Hộp	12

250	68	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Atellica CH Alb	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)	Hộp (4 x 1700 test)	Hộp	2
251	69	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Atellica CH AMY_2	dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu	Hộp (3 x 350 test)	Hộp	2
252	70	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	Atellica CH DBil_2	dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương (lithium heparin) người . F285	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	2
253	71	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Gamma-Glutamyl Transferase	Atellica CH GGT	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin)	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	2
254	72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Iron	Atellica CH Iron_2	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương của người (lithium heparin)	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	2
255	73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase L-P	Atellica CH LDLP	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng hoạt động của lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) -	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	2
256	74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL	Atellica CH LDLC	Định lượng LDL trong huyết thanh và huyết tương người - Khoảng đo: 5-400 mg/dL (0.13-10.36 mmol/L)	Hộp (4 x 400 test)	Hộp	2
257	75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesium	Atellica CH Mg	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng magiê trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu	Hộp (3 x 400 test)	Hộp	2
258	76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin	Atellica CH µALB_2	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng albumin trong nước tiểu	Hộp (4 x 210 test)	Hộp	2
259	77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin	Atellica CH TBil_2	c dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin) của người lớn và trẻ sơ sinh	Hộp (4 x 448 test)	Hộp	2
260	78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	Atellica CH TP	dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương (lithium heparin) người	Hộp (4 x 1850 test)	Hộp	2
261	79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein nước tiểu/ dịch não tủy	Atellica CH UCFP	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu hoặc dịch não tủy người	Hộp (4 x 370 test)	Hộp	2
262	80	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Streptolysin-O	Atellica CH ASO_2	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng anti-streptolysin-O (ASO) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, kali EDTA)	Hộp (3 x 400 test)	Hộp	2
263	81	Thuốc thử xét nghiệm định lượng High Sensitivity C-Reactive Protein	Atellica CH High Sensitivity C-Reactive Protein (hsCRP)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong định lượng nồng độ protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin, kali EDTA)	Hộp (2 x 370 test)	Hộp	4

264	82 Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor	Atellica CH RF	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng yếu tố khớp dạng thấp trong huyết thanh người -	Hộp (2 x 180 test)	Hộp	2
265	83 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cholinesterase, GGT, LDLP, Lipase	Atellica CH ENZ 1 CAL	Dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CHE, GGT, LDLP, và Lip -	Hộp (6 lọ x 2.5 ml)	Hộp	4
266	84 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm High Sensitivity C-Reactive Protein	Atellica CH High Sensitivity C-Reactive Protein Calibrator (hsCRP CAL)	Dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm hsCRP.	Hộp (6 x 1 ml)	Hộp	4
267	85 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin	Atellica CH μ ALB_2 CAL	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm μ ALB_2	Hộp (5 x 2 ml)	Hộp	3
268	86 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa đặc biệt	Atellica CH SPCL CHEM CAL	dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn xét nghiệm Lac, Lac_2, Lac_3, TIBC, AMY_2, và PAMY_2	Hộp (10 x 5 ml)	Hộp	3
269	87 Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	Atellica IM Fer	Thuốc thử được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)	Hộp 90 test	Hộp	5
270	88 Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Atellica IM B-Type Natriuretic Peptide (BNP)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng peptide natri lợi niệu tủy B trong huyết tương người	Hộp 100 test	Hộp	4
271	89 Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK - MB	Atellica IM Creatine Kinase MB (CKMB)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng CK - MB trong huyết thanh và huyết tương người (heparin)	Hộp 100 test	Hộp	4
272	90 Thuốc thử xét nghiệm định lượng aHAV IgM	Atellica IM aHAVM	dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định tính phản ứng của IgM với vi-rút viêm gan A (HAV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin)	Hộp 100 test	Hộp	2
273	91 Thuốc thử xét nghiệm định tính aHBe	Atellica IM aHBe	dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định tính kháng thể phản ứng với kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBV) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin)	Hộp 50 test	Hộp	7
274	92 Thuốc thử xét nghiệm định tính aHBs	Atellica IM aHBs2	được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng và định tính các kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)	Hộp 200 test	Hộp	2
275	93 Thuốc thử xét nghiệm định tính aHBc IgM	Atellica IM aHBcM	được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm xác định định tính phản ứng của IgM với kháng nguyên lõi của vi-rút viêm gan B (HBc IgM) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin)	Hộp 100 test	Hộp	2

276	94	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBeAg	Atellica IM HBeAg	dùng cho chẩn đoán in vitro trong xác định định tính kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) -	Hộp 50 test	Hộp	18
277	95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	Atellica IM Cor	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương (EDTA và lithium heparin) và nước tiểu của người	Hộp 50 test	Hộp	3
278	96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Atellica IM FT3	được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)	Hộp 60 test	Hộp	10
279	97	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng vi-rút rubella	Atellica IM Rubella IgM (Rub M)	được dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng vi-rút rubella trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin)	Hộp 50 test	Hộp	2
280	98	Thuốc thử xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum	Atellica IM Syphilis (Syph)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin, natri heparin và citrate)	Hộp 200 test	Hộp	2
281	99	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free-PSA	Atellica IM Free Prostate-Specific Antigen (fPSA)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định lượng PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt) trong huyết thanh người	Hộp 50 test	Hộp	5
282	100	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 3	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 5 ml)	Hộp	7
283	101	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 10	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 5 ml)	Hộp	7
284	102	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Atellica IM Multi-Diluent 15	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hộp (2 x 25 ml)	Hộp	7
285	103	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin và Vitamin B12	Atellica IM CAL C	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm VB12 và Ferritin	Hộp (2 x 2 x 5 ml)	Hộp	3
286	104	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP	Atellica IM B-Type Natriuretic Peptide Calibrator (BNP CAL)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm BNP	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	3
287	105	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Atellica IM Creatine Kinase MB Calibrator (CKMB CAL)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm CKMB - Thành phần: đông khô. SSau khi hoàn nguyên, nồng độ cao hoặc thấp của CKMB (người); huyết thanh ngựa: gentamicin sulfat.	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	2
288	106	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng nguyên tự do đánh tuyến tiền liệt	Atellica IM Free Prostate-Specific Antigen Calibrator (fPSA CAL)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm fPSA -Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ thấp hoặc cao của fPSA (ở người); huyết thanh dê;	Hộp (2 x 2 x 2 ml)	Hộp	3

289	107	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHBc IgM	Atellica IM aHBcM QC	dùng cho chẩn đoán in vitro trong theo dõi hiệu suất xét nghiệm Atellica IM aHBcM - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể IgM kháng kháng nguyên Hbc	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	Hộp	2
290	108	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHBe	Atellica IM aHBe QC	được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm aHBe - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng kháng nguyên HBe	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	Hộp	2
291	109	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHBs	Atellica IM aHBs2 QC	dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc theo dõi hiệu năng của xét nghiệm aHBs2 - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với các kháng thể kháng HBSAg	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	Hộp	2
292	110	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm BNP	Atellica IM B-Type Natriuretic Peptide Quality Control (BNP QC)	Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ khác nhau của BNP tổng hợp ở người, natri caseinat có chất đệm đã đông khô, natri azit (< 0,1%)	Hộp (3 x 3 x 2 ml)	Hộp	2
293	111	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm aHAV IgM	Atellica IM aHAVM QC	Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể IgM kháng HAV	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	Hộp	2
294	112	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B	Atellica IM HBc Total 2 Quality Control (HBcT2 QC)	Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng nguyên lõi viêm gan B; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản	Hộp (2 x 2 x 0,7 ml)	Hộp	2
295	113	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm kháng nguyên e của vi-rút viêm gan B (HBcAg)	Atellica IM HBcAg QC	Thành phần: Chất kiểm chuẩn HBcAg âm tính: huyết tương người đã xử lý âm tính với HBcAg; Chất kiểm chuẩn HBcAg dương tính: rHBcAg, albumin huyết thanh bò; chất đệm;	Hộp (2 x 2 x 10 ml)	Hộp	2
296	114	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Rubella IgM	Atellica IM Rubella IgM Quality Control (Rub M QC)	Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể rubella IgM	Hộp (2 x 2 x 2,7 ml)	Hộp	2
297	115	Thuốc thử xét nghiệm calcitonin	Atellica IM Calcitonin (CALCT)	dùng cho chẩn đoán in vitro trong việc đo định lượng calcitonin trong huyết thanh và huyết tương người (K2 EDTA, K3 EDTA và lithium heparin).	Hộp 100 Test	Hộp	3
298	116	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm syphilis	Atellica IM Syphilis Quality Control (Syph QC)	dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm Syph - Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể Treponema pallidum; chất bảo quản	Hộp (2 x 2 x 7 ml)	Hộp	2
299	117	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactate	Atellica CH Lac_2	Thành phần: PIPES buffer (pH 7.2) (100 mmol/L); TOOS (2.1 mmol/L); sodium azide (< 0.1%); Peroxidase (≥ 1000 U/L); lactate oxidase (≥ 600 U/L); ascorbate oxidase ($\geq 10,000$ U/L); 4-aminoantipyrine (0.4 mmol/L)	Hộp (4 x 95 test)	Hộp	4

300	118	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B	Atellica IM HBc Total 2 (HBcT2)	Thành phần: Kháng nguyên lõi viêm gan B tái tổ hợp (~0,03 µg/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester; phần đoạn Fab của chuỗi kháng IgG ở người (~3,5 ng/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester; albumin huyết thanh bò (BSA); dung dịch đệm; chất hoạt động bề mặt và natri azit (< 0,1%) Khoảng đo: Chi số 0.07 - 10.00	Hộp 100 test	Hộp	2
301	119	Ribbon Printer 2.32"X295ft	Ribbon Printer 2.32"X295ft	mực in mã vạch	Hộp 1 bộ	Bộ	2
302	120	Cuộn giấy in	LABEL BARCODE 2INX1IN ROLL	Cuộn giấy in nhiệt	Hộp 1 cuộn	Hộp	5
303	121	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free Beta HCG	Atellica IM Free Beta Human Chorionic Gonadotropin (FBHCG)	dùng chẩn đoán trong việc xác định định lượng tiểu đơn vị beta tự do của gonadotropin màng đệm trong huyết thanh người G340	Hộp 100 test	Hộp	3
304	122	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin	Atellica IM aTgII	dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người (đikalil EDTA, lithium heparin, natri heparin)	Hộp 100 test	Hộp	3
305	123	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể kháng thyroglobulin	Atellica IM aTgII QC	Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroglobin II (aTgII) - Thành phần: đông khô.	Hộp (2 x 3 x 1 ml)	Hộp	2
306	124	Thuốc thử xét nghiệm định tính Rubella IgG	Atellica IM Rubella G II	Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm xác định định lượng và định tính kháng thể IgG kháng vi-rút rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương (EDTA, lithium heparin hoặc natri heparin) ở người trưởng thành và trẻ em	Hộp 100 test	Hộp	2
307	125	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm và kháng thể IgG kháng vi-rút rubella	Atellica IM Rubella G II Quality Control	Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể rubella IgG; chất bảo quản	Hộp (3 x 2 x 2.7 ml)	Hộp	2
308	126	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 1	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Lọ	10
309	127	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 2	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 2	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyển dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Lọ	10
310	128	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 3	Liquichek Specialty Immunoassay Control, Level 3	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyển dụng hỗ trợ phòng mổ / phòng cấp cứu, bệnh viện, phòng khám - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 6 lọ, 5 mL/ lọ	Lọ	10

311	129	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1	Liquid Assayed Multiquel, Level 1	- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL. Có giá trị tham chiếu cho hầu hết các máy phân tích tự động	Hộp 12 lọ, 3 mL/lọ	Lọ	120
312	130	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2	Liquid Assayed Multiquel, Level 2	- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL.	Hộp 12 lọ, 3 mL/lọ	Lọ	120
313	131	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 3	Liquid Assayed Multiquel, Level 3	- Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Chứa 80 thông số xét nghiệm bao gồm LDL.	Hộp 12 lọ, 3 mL/lọ	Lọ	120
314	132	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1	Liquichek Immunoassay Plus Control, Level 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Lọ	15
315	133	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2	Liquichek Immunoassay Plus Control, Level 2	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Lọ	15
316	134	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3	Liquichek Immunoassay Plus Control, Level 3	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 12 lọ, 5 mL/lọ	Lọ	15
317	135	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 1	Liquichek Tumor Marker Control, Level 1	Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4	Hộp 6 lọ, 2 mL/lọ	Lọ	10
318	136	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 2	Liquichek Tumor Marker Control, Level 2	Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4	Hộp 6 lọ, 2 mL/lọ	Lọ	10
319	137	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, nồng độ 3	Liquichek Tumor Marker Control, Level 3	- Thành phần: sinh phẩm từ người, dạng lỏng - Bao gồm 21 thông số trong đó có Cyfra 21-1, CA72-4, Her2/neu, HE4	Hộp 6 lọ, 2 mL/lọ	Lọ	10
320	138	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 1	Liquichek Immunology Control* Level 1, 3mL	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh	Hộp 6 lọ, 3 mL/lọ	Lọ	10
321	139	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 2	Liquichek Immunology Control* Level 2, 3mL	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh	Hộp 6 lọ, 3 mL/lọ	Lọ	10

322	140	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch học, mức nồng độ 3	Liquichek Immunology Control* Level 3, 3mL	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Chứa hơn 30 loại protein và chất phân tích trong huyết thanh	Hộp 6 lọ, 3 mL/ lọ	Lọ	10
323	141	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol/ Ammoniac, mức nồng độ 2	Liquichek Ethanol/Ammonia Control, Level 2	Thành phần: Huyết thanh bò, dạng lỏng - Có thông số xét nghiệm Ethanol và Amoniac trong khoảng giá trị có ý nghĩa lâm sàng	Hộp 6 lọ, 3 mL/ lọ	Lọ	10
324	142	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Ethanol/ Ammoniac, mức nồng độ 3	Liquichek Ethanol/Ammonia Control, Level 3	Thành phần: Huyết thanh bò, dạng lỏng - Có thông số xét nghiệm Ethanol và Amoniac trong khoảng giá trị có ý nghĩa lâm sàng	Hộp 6 lọ, 3 mL/ lọ	Lọ	10
325	143	Mẫu nội kiểm thông minh cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1	InteliQ Cardiac Markers Plus Control LT, Level 1	Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 6 lọ, 3 mL/ lọ	Lọ	10
326	144	Mẫu nội kiểm thông minh cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2	InteliQ Cardiac Markers Plus Control LT, Level 2	Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 6 lọ, 3 mL/ lọ	Lọ	10
327	145	Mẫu nội kiểm thông minh cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3	InteliQ Cardiac Markers Plus Control LT, Level 3	Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng	Hộp 6 lọ, 3 mL/ lọ	Lọ	10
328	146	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ	Lyphochek Diabetes Control, Bilevel	- Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F	Hộp 6 lọ, 0.5 mL/ lọ	Lọ	10
	XIV	HÓA CHẤT DÙNG PHỤ HỢP MÁY ĐO HbA1C HLC-723GX					
329	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	GX Assay kit	dùng cho trong chẩn đoán in vitro để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu.	Buffer 1 (800ml): 1 bịch Buffer 2 (800ml) : 1 bịch Buffer 3 (800ml): 1 bịch Wash/Solution (2000ml): 2 bịch Filter: 2 cái Giấy in nhiệt: 1 cuộn	Hộp	7

330	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hemoglobin A1c Calibrator Set	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	2 level, 5x4ml /level	Hộp	2
331	3	Cột sắc ký dùng kèm máy xét nghiệm HbA1c	TSK gel GX	dùng trong chẩn đoán in vitro để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc mẫu máu pha loãng.	1 cái/ hộp	Hộp	3
332	4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Hemoglobin A1c Control Set	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	2 level, 4x0.5ml /level	Hộp	3
XV HÓA CHẤT VẬT TƯ PHỤ HỢP TRÊN MÁY ELISA DYNEX							
333	1	Sample tips 300µl, (xanh, máy Dynex)	DSX sample tips 300µl	Dùng cụ hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm Elisa tự động DSX - DYNEX	432 cái/Hộp (108 cái x 4 rack)	Hộp	10
334	2	Reagent tips 1300µl, (trắng, máy Dynex)	DSX Reagent tips 1300ul	Dùng cụ hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm Elisa tự động DSX - DYNEX	432 cái/Hộp (108 cái x 4 rack)	Hộp	4
335	3	Giun đũa chó	TOXOCARA CANIS IgG	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara canis	Hộp/96 test	Hộp	6
336	4	Sân gao heo	TAENIA SOLIUM IgG (Cysticercus)	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Taenia solium.	Hộp/96 test	Hộp	6
337	6	Sân dài chó	ECHINOCOCCUS IgG	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Echinococcus.	Hộp/96 test	Hộp	6
338	7	Elisa huyết thanh Giun lươn	Strongyloides	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể kháng Strongyloides	Hộp/96 test	Lọ	6
339	9	Elisa huyết thanh Sân lợn	TAENIA SOLIUM IgG (Cysticercus)	Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG kháng Taenia solium.	Hộp/96 test	Hộp	6
XVI HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤ HỢP MÁY BD BACTEC FX40 VÀ M50 TỰ ĐỘNG HOẶC TƯỜNG ĐƯƠNG							
340	1	BD BACTECTM Peds PlusTM/F Culture Vials	Chai cấy mẫu nhi	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật hiếu khí từ mẫu máu bệnh nhi và các mẫu máu khác có thể tích dưới 3ml.	50 chai/hộp	Chai	200
341	2	BD BACTECTM Plus Aerobic/F Culture Vials	Chai cấy mẫu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu.	50 chai/hộp	Chai	100
342	3	BD BACTECTM Lytic/10 Anaerobic/F Culture Vials	Chai cấy mẫu phát hiện vi sinh vật kỵ khí	Chai cấy mẫu phát hiện vi sinh vật kỵ khí	50 chai/hộp	Chai	50
343	4	BD Phoenix™ ID Broth	Canh trường dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm	Thành phần (công thức trên 1 lít nước tinh khiết): 7.5g Potassium chloride, 0.5g Calcium chloride, 0.895g Tricine glycine, Polysorbate 80 0.025%	100 ống/hộp	Ống	500

344	5	BD Phoenix™ AST Broth	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	Thành phần: (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): 22g Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80 0.01%.	100 ống/hộp	Ống	300
345	6	BD Phoenix™ AST Indicator Solution	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	Thành phần: (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): Redox indicator <3g, Redox stabilizers <20g	Lọ	Lọ	7
346	7	BD Phoenix™ Yeast ID	Thẻ định danh vi nấm	Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huyền phù quang.	25 test/hộp	Test	25
347	8	BD Phoenix™ NID	Thẻ định danh vi khuẩn gram âm	Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huyền phù quang.	25 test/hộp	Test	50
348	10	BD Phoenix™ NMIC/ID-504	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Có 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huyền phù quang. Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng.	25 test/hộp	Test	150
349	11	BD Phoenix™ SMIC/ID-2	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Strep	Có 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huyền phù quang. Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng.	25 test/hộp	Test	25
350	12	BD Phoenix™ AST-S Broth	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Thành phần (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): Casein của Pancreatic Digest, Peptones và Supplement: 29.2g ; Thymidine Phosphorylase 100 IU, Polysorbate 80: 0.1g	100 ống/lọ	Ống	30
351	13	BD Phoenix™ AST-S Indicator Solution	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Thành phần: (công thức trên 1 Lit nước tinh khiết): Redox indicator < 1.5g, Redox stabilizers < 20g	10 lọ/hộp	Lọ	2
352	14	BD Phoenix™ PMIC/ID-95	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	Có 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huyền phù quang. Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng.	25 test/hộp	Test	50
353	15	BD PhoenixSpec™ Calibrator Kit	Bộ ống chuẩn cho máy đo độ đục	Dùng để hiệu chuẩn máy đo độ đục BD PhoenixSpec Nephelometer. Mỗi bộ gồm 4 nồng độ chuẩn: 0.25, 0.5, 1.0, 4.0 McF	4 ống/hộp	Hộp	1
	XVIII	HÓA CHẤT NGOẠI KIỂM, NỘI KIỂM HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG					
354	1	Hóa chất Ngoại kiểm Huyết học	RIQAS Monthly Haematology (Haematology Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)- RQ9140 - Randox	Dạng lỏng, thành phần 100% máu người toàn phần, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm, 11 thông số.	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	1

355	2	Hóa chất Ngoại kiểm Sinh Hóa	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Sinh Hóa) - RQ9128 - Randox	Dạng đông khô, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm, 56 thông số.	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	1
356	3	Hóa chất Ngoại kiểm Miễn dịch	RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Miễn Dịch) - RQ9130 - Randox	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết thanh người. Dùng cho Chương trình ngoại kiểm. 51 thông số	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	1
357	4	Hóa chất Ngoại kiểm HbA1c	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Rigas HbA1c) - RQ9129 - Randox	Dạng đông khô, thành phần 100% máu người toàn phần, 2 thông số HbA1c và total Haemoglobi	Hộp/6 x 0.5 ml	Hộp	1
358	5	Hóa chất Ngoại kiểm Niệu	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Niệu) - RQ9138 - Randox	Dạng lỏng, thành phần 100% nước tiểu người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm	Hộp/3 x 12 ml	Hộp	2
359	6	Hóa chất Ngoại kiểm Đông máu	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Đông Máu) - RQ9135b - Randox	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết tương người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 16 thông số	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	1
360	7	Hóa chất Ngoại kiểm Tim mạch	RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Tim Mạch) - RQ9190 - Randox	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết thanh người. Sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 11 thông số	Hộp/6 x 3 ml	Hộp	1
361	8	Hóa chất Ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	RIQAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Ammonia/Ethanol) - RQ9164 - Randox	Dạng lỏng, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 2 thông số ammonia và ethanol	Hộp/6 x 2 ml	Hộp	1
362	9	Hóa chất Ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt 1	RIQAS Immunoassay Specialty I Programme (Chương trình Ngoại kiểm Rigas Miễn Dịch Đặc Biệt I) - RQ9141 - Randox	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết thanh người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 10 thông số	Hộp/6 x 2 ml	Hộp	2
363	10	Hóa chất Ngoại kiểm Protein đặc hiệu hàng tháng	RIQAS Monthly Specific Proteins Programme (Chương trình Ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu hàng tháng) - RQ9187 - Randox	Dạng lỏng, thành phần 100% huyết thanh người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 26 thông số	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	2

364	11	Hóa chất Ngoại kiểm BNP	RIQAS BNP Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas BNP)- RQ9165 - Randox	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết thanh người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 1 thông số BNP	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	2
365	12	Hóa chất Ngoại kiểm HIV/Viêm gan	RIQAS Serology (HIV/Hepatitis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HIV/Viêm Gan)- RQ9151 - Randox	Dạng lỏng, thành phần 100% huyết tương người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 10 thông số	Hộp/12x 1.8 ml	Hộp	2
366	13	Hóa chất Ngoại kiểm Sinh hóa nước tiểu	RIQAS Human Urine Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh hóa Nước tiểu) - RQ9115 - Randox	Dạng đông khô, thành phần 10% nước tiểu người, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 26 thông số	Hộp/12 x 10ml	Hộp	2
367	14	Hóa chất nội kiểm Miễn dịch, mức 1	Immunoassay Premium Plus - Level 1 (IA Premium Plus 1) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 1)	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153.	12 x 5ml	Hộp	2
368	15	Hóa chất nội kiểm Miễn dịch, mức 2	Immunoassay Premium Plus - Level 2 (IA Premium Plus 2) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 2)	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153.	12 x 5ml	Hộp	2
369	16	Hóa chất nội kiểm Miễn dịch, mức 3	Immunoassay Premium Plus - Level 3 (IA Premium Plus 3) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 3)	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153.	12 x 5ml	Hộp	2
370	17	Hóa chất nội kiểm nước tiểu, mức 1	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal Control 1) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1)	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày	12 x 12 ml	Hộp	2
371	18	Hóa chất nội kiểm nước tiểu, mức 2	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal Control 2) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2)	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày	12 x 12 ml	Hộp	2
	XIV	KHÁC					0
372	1	Thẻ định nhóm máu đầu giường ABO gắn sẵn huyết thanh mẫu	SERAFOL ABO	Thẻ định nhóm máu đầu giường trước truyền máu Thành phần: - Anti-A (dòng A0003), - Anti-B (dòng B005), - Chất ổn định: $\leq 0.1\%$ NaN3, Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% Chất bảo quản: Sodium azide < 1,0mg/ml trong test xét nghiệm	Hộp / 50 thẻ Thẻ / 2 test	Test	2500
373	2	Môi trường BA	Thạch BA	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Mỗi trường nuôi cấy phân biệt.	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	1500

374	3	Môi trường MC	Thạch MC	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc.	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	1080
375	4	Thạch MSA 90mm	Thạch MSA 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đỏ vì khuẩn dễ mọc	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	200
376	5	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar	Thạch SAB	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	200
377	6	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR	IDS 14 GNR (Bộ định danh trực khuẩn gram âm)	Bộ định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	Bộ 20 mẫu	Bộ	50
378	7	Thạch CAXV 90mm	Thạch CAXV 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt.	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	90
379	8	Môi trường KIA	Môi trường KIA	Tube thủy tinh có nắp vặn chặt có chứa 5ml môi trường.	Bịch /10 Tube	Tube	1000
380	9	MHA 120	MHA 120	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 120mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc.	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	1500
381	10	Bile Esculin Agar	Môi trường Bile Esculin	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	Bịch /10 Tube	Tube	100
382	11	Môi trường MHA tròn	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đỏ vì khuẩn dễ mọc	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	300
383	12	NaCl 6.5 %	Môi trường dung nạp 6,5% NaCl	Dùng để phát hiện khả năng dung nạp 6,5% sodium chloride của vi khuẩn để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus.	Hộp / 10 lọ	Lọ	100
384	13	Normal saline 0.85%	Nước muối sinh lý vô trùng (NS 0.85%)	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường.	Hộp / 10 lọ	Lọ	1500
385	14	Đĩa kháng sinh các loại	Họ đĩa kháng sinh các loại	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định	Lọ/50 đĩa	Lọ	950
386	15	Môi trường BHI 2 PHASE	Chai cấy máu hai pha	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lòng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI.	48 chai/Bịch	Chai	1200
387	16	Simon Citrate Agar	Môi trường CITRAT	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng citrate	Bịch /10 Tube	Tube	800
388	17	Pyruvate broth	Môi trường PYRUVAT	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng pyruvate để phân biệt vi khuẩn E. faecalis với E. faecium	Bịch /10 Tube	Tube	100

389	18	Vòng cấy kim các loại (thường cứng)	Vòng cấy kim các loại (thường cứng)	Vòng cấy bằng kim loại, không cán. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy hoàn chỉnh	Cái	Cái	30
390	19	Vòng cấy kim các loại(định lượng)	Vòng cấy định lượng	Vòng cấy bằng kim loại, không cán. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy định lượng hoàn chỉnh	Cái	Cái	20
391	20	Cán cấy	Cán khuấy cấy	Bảng inox có phần tay cầm cách nhiệt. Dùng làm cán cho kim hay vòng cấy hay vòng cấy định lượng.	Cái	Cái	10
392	21	NK-COAGULASE TEST	Huyết tương thô đông khô	Dạng bột chứa trong lọ dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết thô đông khô để định danh Staphylococcus	Hộp/Lọ	Lọ	100
393	22	Gram	Bộ thuốc nhuộm Gram.	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine.	Bộ/4 chai 100ml	Bộ	80
394	23	Formol	Dung dịch formol 10% có đệm trung tính	Dung dịch formol 10% có đệm trung tính	Chai/5000ml	Chai	4
395	24	Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen (Bộ/3x100ml)	Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue.	Bộ/3 chai 100ml	Bộ	30
396	25	Hydrogen peroxide (H2O2)	Hydrogen peroxide (H2O2)	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase	Lọ/2ml	Lọ	15
397	26	BHI 20% glycerol	BHI 20% glycerol	Đựng trong tube nhựa dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm.	Bịch / 10 tube	Tube	150
398	27	Lysin decarboxylase (LDC)	Lysin decarboxylase (LDC)	Lọ thủy tinh có nắp vận chuyển chứa 3ml môi trường. Dùng để xác định khả năng khử nhóm carboxyl của lysin	Hộp / 10 lọ	Lọ	100
399	28	Motility Indol Urease (MIU)	Motility Indol Urease (MIU)	Lọ thủy tinh có nắp vận chuyển chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh urease, sinh indol và di động	Hộp / 10 lọ	Lọ	50
400	29	Thạch hai ngăn MC / SS	Thạch hai ngăn MC / SS	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. MC: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, để mọc.	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	50
401	30	Sabouraud Dextrose Agar có Chloramphenicol (SAB CI 90mm)	Sabouraud Dextrose Agar có Chloramphenicol (SAB CI 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn vi nấm	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	40
402	31	Thạch máu kỵ khí (BAYK 90mm)	Thạch máu kỵ khí (BAYK 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn kỵ khí	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	20

403	32	Thạch hai ngăn BA / MC	Thạch hai ngăn BA / MC	Phân biệt khả năng lên men lactose	Hộp/10 đĩa	Đĩa	20
404	33	Salmonella Shigella Agar (SS 90mm)	Salmonella Shigella Agar (SS 90mm)	Môi trường đỏ sẫm trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Phân biệt khả năng lên men lactose	Hộp/10 Đĩa	Đĩa	30
405	34	Đĩa giấy Oxidase	Đĩa giấy Oxidase	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dầy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm Oxidase	Lọ/50 đĩa	Lọ	15
406	35	Đĩa giấy Optochin (P)	Đĩa giấy Optochin (P)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dầy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Optochin	Lọ/50 đĩa	Lọ	5
407	36	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dầy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Bacitracin.	Lọ/50 đĩa	Lọ	5
408	37	Đĩa giấy Novobiocin (NV)	Đĩa giấy Novobiocin (NV)	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dầy chặt, có chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện đề kháng Novobiocin	Lọ/50 đĩa	Lọ	5
409	38	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV	Gồm 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), mỗi tube chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu cần yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide) để định danh vi khuẩn Haemophilus	Bộ/3 lọ	Bộ	2
410	39	Potassium hydroxide (KOH)	Potassium hydroxide (KOH)	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) để thực hiện thử nghiệm Voges – Proskauer (VP)	Lọ/2ml	Lọ	15
411	40	Papanicolaous solution 3B (EA 50)	Papanicolaous solution 3B (EA 50)	EA -50 là một chất nhuộm tế bào thường được sử dụng trong tế bào học chuẩn đoán để hỗ trợ việc xcs định và phân loại các tế bào vảy của âm đạo, cổ tử cung, đờm, cũng như các chất tiết khác của cơ thể.	Chai/500ml	Chai	4
412	41	Papanicolaous solution 3B (OG 6)	Papanicolaous solution 3B (OG 6)	OG-6 (dạng lỏng, màu cam) sử dụng trong tế bào học để hỗ trợ xác định và phân loại các tế bào vảy, là thành phần trong bộ nhuộm papanicolaou(PAP) Stain Kit	Chai/500ml	Chai	4
413	42	Hematoxylin	Hematoxylin	Thành phần : Glycerin, Aluminium Sulfate, Acetic Acid, Hematoxylin. Tiêu chuẩn ISO, FDA	Chai/500ml	Chai	6
414	43	Bộ định danh IVD NK-RNIS MI002ID	Bộ định danh IVD NK-RNIS MI002ID	Bộ định danh IVD NK-RNIS (Rapid Neisseria Identification System) là hệ thống định danh Neisseria dựa trên thử nghiệm lên men đường nhanh	Bộ/20 mẫu	Bộ	1
415	44	HỘ CHỨNG VI KHUẨN	Hộ chứng vi khuẩn	Chủng nội kiểm	Lọ	Lọ	4
416	45	API 20 E	Bộ định danh trực khuẩn Gram âm đường ruột 20 phản ứng sinh hóa	Hệ thống định danh thu công vi sinh vật	Hộp	Hộp	8

417	46	API 20E REAGENT KIT 6 amp	Thuốc thử Bộ định danh trực khuẩn Gram âm đường ruột 20 phản ứng sinh hóa	Hóa chất dùng cho hệ thống định danh dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu.	Hộp	Hộp	2
	XX	VẬT TƯ					
418	1	Cồn tuyệt đối	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng ethanol trên 99,7%	1000ml /chai	Chai	50
419	2	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần	Can/20 lít	Can	10
420	3	Tăm bông bệnh phẩm vô trùng	Tăm bông bệnh phẩm vô trùng	Bịch 50 que vào bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que. Dùng để lấy các mẫu bệnh phẩm quệt mũi sau, tai hoặc mẫu sinh dục nam ...	Bịch /50 cái	Cái	4000
421	4	Pipette pasture vô trùng	Dụng cụ hút mẫu vô trùng Pipette pasture vô trùng	Dụng cụ hút mẫu vô trùng Pipette pasture vô trùng, riêng lẻ.	Bịch /100 cái	Cái	2000
422	5	Tube 5 ml vô trùng	Tube 5 ml vô trùng	Tube 5 ml có chia vạch, nắp màu xanh dương, vận chất, vô trùng đáy bằng. Thích hợp để lấy mẫu chạy ly tâm.	50 tube/bao	Tube	1000
423	6	Giemsa	Giemsa 500ml	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm lam	Chai /100ml	Chai	50
424	7	Lamelle 22 x 22 mm	Lamelle 22 x 22 mm	- Kích thước 22 x 22mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 miếng	Hộp	5000
425	8	Lam kính mờ góc 72m/h 7105	Lam kính 7105	Size 25,4 x 76,2mm, độ mỏng 1-1,2mm, làm bằng kính trong suốt, không bọt khí, không vết nứt	Hộp	Hộp 72 miếng	1000
426	9	Lam kính 7102	Lam kính thường	Size 25,4 x 76,2mm, độ mỏng 1-1,2mm, làm bằng kính trong suốt, không bọt khí, không vết nứt	Hộp	Hộp 72 miếng	500
427	10	Test nhanh chẩn đoán HIV	Determine™ HIV 1/2	Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%.	100 test	Test	8000
428	11	Kit chẩn đoán nhanh Giang mai	Determine™ Syphilis TP	phát hiện, chẩn đoán nhanh Giang mai	100 test	Test	300
429	12	Test nhanh phát hiện kháng nguyên H. Pylori	H. pylori Antibody Rapid Test Cassette (Serum/Plasma/Whole Blood)	Định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Độ nhạy tương quan: 94,7%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,4%; Độ chính xác ngẫu nhiên lặp >99%.	40 test/Hộp	Test	250
430	13	Xét nghiệm định tính kháng nguyên NSI của virus Dengue (Dạng khay)	Dengue NSI Antigen Test Cassette Format (Whole Blood)	- Phát hiện kháng nguyên của virus Dengue NSI trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy 99,95%. Độ đặc hiệu 99,93%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 25 test	Test	3000

431	14	Xét nghiệm phát hiện kháng thể sốt xuất huyết (Dạng khay)	Dengue Virus IgG/IgM Antibody Test Cassette Format	- Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4 trên mẫu huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy 99,91%, Độ đặc hiệu 99,93%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 25 test	Test	1000
432	15	Ông nghiệm EDTA 2ml nắp cao su	Ông nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp cao su xanh dương, mous thấp	- Kích thước ống : 13x75mm. Nắp ống làm bằng cao su với độ đàn hồi cao. - Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong ống là EDTA . Ông chịu được lực quay ly tâm với gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Nồng độ hoá chất: 1.2-2mg/ml máu - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Kích thước ống : 13x75mm. Nắp ống làm bằng cao su với độ đàn hồi cao. - Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong ống là EDTA . Ông chịu được lực quay ly tâm với gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Nồng độ hoá chất: 1.2-2mg/ml máu - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 2016 - Kích thước ống : 13x75mm. - Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% , Chịu được lực quay ly tâm gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Nồng độ hoá chất: 0.1-0.136 mol/l - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Nắp ống màu đỏ. - Kích thước ống : 13 x 75mm. - Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong ống là hạt nhựa Poly Styrene . Ông chịu được lực quay ly tâm với gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Thùng 2,400 ống	Ông	50000
433	16	Ông nghiệm EDTA 1ml nắp cao su	Ông nghiệm EDTA K2 HTM 1ml nắp cao su xanh dương, mous thấp	- Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong ống là EDTA . Ông chịu được lực quay ly tâm với gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Nồng độ hoá chất: 1.2-2mg/ml máu - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, 2016 - Kích thước ống : 13x75mm. - Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% , Chịu được lực quay ly tâm gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Nồng độ hoá chất: 0.1-0.136 mol/l - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Nắp ống màu đỏ. - Kích thước ống : 13 x 75mm. - Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong ống là hạt nhựa Poly Styrene . Ông chịu được lực quay ly tâm với gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Thùng 2,400 ống	Ông	6000
434	17	Ông nghiệm Citrate 3,8% 2ml	Ông nghiệm Citrate 3,8% HTM 2ml nắp xanh lá, mous thấp	- Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% , Chịu được lực quay ly tâm gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Nồng độ hoá chất: 0.1-0.136 mol/l - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Nắp ống màu đỏ. - Kích thước ống : 13 x 75mm. - Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong ống là hạt nhựa Poly Styrene . Ông chịu được lực quay ly tâm với gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Thùng 2,400 ống	Ông	11000
435	18	Ông nghiệm Serum hạt to	Ông nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ, mous thấp	- Dung tích tối đa : 6 ml - Hóa chất bên trong ống là hạt nhựa Poly Styrene . Ông chịu được lực quay ly tâm với gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút - Ông đạt tiêu chí độ vô khuẩn. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Thùng 2,400 ống	Ông	10000

436	19	Ống nghiệm Heparin Lithium 2ml	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2ml nắp đen, mous thấp	- Kích thước ống : 13x75mm. - Dung tích tối đa : 6 ml - Bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc tối đa 6.000 vòng/phút trong thời gian 5 - 10 phút . - Ống đạt tiêu chí độ vô khuẩn - Nồng độ hoá chất: 10-30 IU/ml máu - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Thùng 2,400 ống	Ống	50000
437	20	Ống nghiệm nhựa PS tiết trùng 5ml có nắp có nhãn	Ống nghiệm nhựa PS 5ml nắp trắng, có nhãn	- Kích thước 13x75mm. - Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Bịch 500 ống	Ống	1000
438	21	Ống nghiệm nhựa PS 5ml không nắp, không nhãn	Ống nghiệm nhựa PS 5ml không nắp, không nhãn	- Kích thước 13x75mm. - Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Bịch 500 ống	Ống	50000
439	22	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml có nắp	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ	- Kích thước : chiều cao 60mm, đường kính 35mm. - Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Bịch 100 lọ	Lọ	12000
440	23	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiết trùng 55 ml có nắp	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiết trùng 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn	- Kích thước : chiều cao 60mm, đường kính 35mm. - Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. - Tiết trùng bằng tia Gamma. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Bịch 100 lọ	Lọ	2000
441	24	Ống nghiệm lấy máu chân không 6 ml, chứa chất chống đông K3 EDTA	Ống nghiệm chân không EDTA K3 HTM 6.0ml	Ống nghiệm nhựa PET, kích thước 13 x 100 (mm), nắp nhựa màu tím có nút cao su bên trong. Chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate (EDTA K3) bên trong. Ống nghiệm đã được hút chân không để có thể rút chính xác thể tích mẫu.	100 ỐNG/BỊCH	Ống	1500
442	25	Đầu tip có lọc 1250uL vô trùng	Đầu tip có lọc 1250uL vô trùng	hộp 96 có phễu lọc. Dùng hút vô trùng một thể tích chính xác mẫu cấy hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử	Hộp /96 cái	Hộp	20
443	26	Ống nghiệm giữ chuẩn cryo 1.8ml nắp xoắn vặn trắng	Ống nghiệm giữ chuẩn cryo 1.8ml nắp xoắn vặn trắng	Ống nghiệm nhựa, thể tích 1,8ml, có vạch thể tích trên thân ống, hệ thống nắp vặn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	1000ỐNG/BỊCH	Ống	2000
444	27	Lọ nhựa đựng phân không có chất bảo quản, không tiết trùng 50 ml có nắp có nhãn	Lọ nhựa đựng mẫu PS 50ml HTM nắp vàng, có nhãn	- Thể tích 50ml không tiết trùng, có nắp vàng và có nhãn - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Bịch 100 lọ	Lọ	1000

445	28	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (Dạng khay)	Hepatitis B Virus Surface Antigen (HBsAg) Test	- Test chuẩn đoán định tính kháng nguyên virus viêm gan B (HBsAg). - Sử dụng mẫu Huyết thanh/Huyết tương. - Độ nhạy: 99.82%. Độ đặc hiệu: 99.89%. - Thành phần: khay xét nghiệm và ống nhỏ mẫu, sử dụng kháng thể đơn dòng, công hợp keo vàng, màng nitrocellulose. - Dạng card kích thước 4.5mm. Ngưỡng phát hiện 1 ng/ml. - Đọc kết quả sau 10 phút. Đóng gói riêng từng test. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 25 test	Test	7000
446	29	Test tay chân miệng (Dạng khay)	SD Bioline EV71 IgM	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương	Hộp 25 test	Test	1000
447	30	Dầu col trắng không khía	Dầu col trắng không khía	- Chất liệu: Nhựa PP. - Kích thước: 0-10ul	Gói 1000 cái	Cải	20000
448	31	Dầu col vàng không khía	Dầu col vàng không khía	- Chất liệu: Nhựa PP. - Kích thước: 0-200ul	Gói 1000 cái	Cải	20000
449	32	Dầu col xanh không khía	Dầu col xanh không khía	- Chất liệu: Nhựa PP. - Kích thước: 0-1000ul	Gói 1000 cái	Cải	15000
450	33	Test chẩn đoán nhanh Malaria (Dạng khay)	Malaria P.f/P.v rapid test cassette (Whole Blood)	- Phát hiện kháng nguyên 2 chủng <i>P.falciparum</i> và <i>P. vivax</i> /mẫu. - Test dạng cassette, thực hiện trên mẫu máu toàn phần. - Đạt tiêu chuẩn CE. - Độ nhạy: 98.2-99.9%, độ đặc hiệu 99.9%	Hộp 25 test	Test	500
451	34	Test chuẩn đoán nhanh Ma Tủy 4 trong 1 (Dạng khay)	Quick Test DOA Multi 4 Drug (MDMA-THC-MET-MOP)	- Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời MOP300/AMP1000/MET1000/THC50 trong nước tiểu - Độ chính xác tương đồng với kit thương mại khác > 99.9%	Hộp 25 test	Test	2500
452	35	Test nhanh chẩn đoán Anti HCV (Dạng khay)	Rapid Anti-HCV Test	- Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần người - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần - Phân loại trạng TBYT loại D - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016. - Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100 %	Hộp/ 40 test	Test	4000

453	36	Ống đựng mẫu 1.5 ml		Expell microcentrifuge tubes 1.5 ml, bag case/ 20x 500	Sản phẩm làm từ nhựa PP Không chứa Dnase, Rnase và Pyrogen Có thể hấp tiệt trùng và bảo quản âm sâu. Mẫu trong, nắp phẳng gắn với thân ống, có vạch chia thể tích. Độ bám dính thấp. Cho phép ly tâm lên tốc độ tối đa 20000 g	500 cái / bịch	cái	6000
454	37	Que thử test nhanh FOB		FOB Rapid Test Dipstick (Feces)	Que thử xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để định tính mẫu ẩn trong phân ở người Mẫu: phân Độ nhạy: 95% Độ đặc hiệu: 99.5% Độ đúng: 98.6% Bảo quản ở nhiệt độ phòng hoặc bảo quản lạnh (2-30°C). KHÔNG CẤP ĐỒNG	25 test/hộp	Test	100
455	38	Giấy in nhiệt 57mm x 30mm		Giấy in nhiệt 57mm x 30mm		5.7 x30	cuộn	120
456	39	Anti A		Anti A	Kháng thể thuốc phản nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	36
457	40	Anti B		Anti B	Kháng thể thuốc phản nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	36
458	41	Anti AB		Anti AB	Kháng thể thuốc phản nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	36
459	42	Anti D		Anti D	Anti D (IgM) phát hiện kháng nguyên D hệ RH	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	36
460	43	Methanol		Methanol	sử dụng trong quy trình xét nghiệm cổ định lam	500 ml/chai	chai	20
461	44	Dầu soi kính		Dầu soi kính	Dầu soi kính sử dụng trong quá trình soi lam	500 ml/chai	Chai	10
462	45	Xylen		Xylen	Xylen sử dụng trong quy trình xét nghiệm giải phẫu bệnh và tế bào học	Chai/500ml	Chai/500 ml	6
463	46	Túi máu đơn, 350ml		CompoFlex® 1F 49ml CPDA-1 - PDS-V	Túi máu đơn, 350ml	Túi	Túi	200
		TỔNG CỘNG: 463 KHOẢN						

Đề nghị:

- Yêu cầu nhà thầu đấu thầu trọn gói cho máy xét nghiệm
- Yêu cầu nhà thầu trùng thử hóa chất có trách nhiệm cung cấp máy, đồng mẫu toàn bộ, Máy HbA1C tự động bằng sắc khí lỏng hiệu năng cao (HPLC)- trao đổi ion để bệnh viện sử dụng hóa chất trùng thử
- Yêu cầu nhà thầu trùng thử hóa chất cung cấp máy định danh nhóm máu, máy ú và máy ly tâm bằng Gelcard
- Yêu cầu nhà thầu trùng thử hóa chất có trách nhiệm cung cấp máy chẩn đoán hơi thở C13-HPYLORI

(Theo mục 2-NQ 30 NQ-CP ngày 04/03/2023)